

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10-12-2021

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn; chia tài sản chung; đòi
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vượng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Đăng;

Ông Lê Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/12/2021 và 10/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2015/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2015, về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; chia tài sản chung và đòi tài sản.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thái Văn G, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Số M, Tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G: Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: Số H, đường N, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Số M, Tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Thái Tấn T, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt);

3.2. Anh Thái Tấn L, sinh năm 1993 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Số M, Tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Chị Thái Thị Thùy T, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Số F, lộ P, Khóm C, phường H, khu V, thành phố Đ, Lãnh thổ Đài Loan.

Đại diện theo ủy quyền của chị T: Anh Thái Tấn L, sinh năm: 1993 (văn bản ủy quyền ngày 05/02/2016).

3.4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1924 (chết); địa chỉ: Số M, Tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đen:

3.4.1. Bà Thái Thị K, sinh năm 1948; địa chỉ cư trú: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

3.4.2. Bà Thái Thị H, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

3.4.3. Ông Thái Văn T, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

3.4.4. Bà Thái Thị A, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: ấp My, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

3.4.5. Ông Thái Văn L, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

3.4.6. Bà Thái Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

3.4.7. Ông Thái Văn G, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Số M, Tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4.8. Ông Thái Nhơn Đ, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Ấp M, xã D, thị xã H, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Thái Văn G trình bày: Năm 1983, ông G và bà Lê Thị Ngọc T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vợ chồng có con chung là chị Thái Thị Thùy T, anh Thái Tấn T và anh Thái Tấn L. Trong thời gian chung sống giữa ông G và bà T thường xảy ra nhiều mâu

thuần dẫn đến ly hôn (Bản án số 06/2014/HNGĐ-ST ngày 18/02/2014 của Tòa án huyện C, tỉnh Đồng Tháp). Khi ly hôn ông G không có yêu cầu giải quyết về tài sản, nhưng nhiều lần thỏa thuận không được nên nay yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 căn nhà cấp 04, xây tường, mái lợp tole, nền lót gạch bông; 02 cái tủ cẩm; 01 cái tủ nhôm loại lớn; 02 cái tủ nhôm để quần áo; 02 cái máy lạnh TCL 01 mã lực; 01 cái máy giặt hiệu Toshiba; 01 cái tủ lạnh hiệu Sanzo; 01 bộ vòng ximen 10 chỉ vàng 18k; 01 sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 18k; 05 chỉ vàng 24k; 01 chiếc xe Airblade bảng số 66C1- 11619; 01 chiếc xe Suzuki 100 bảng số 66C1- 03718; 01 bộ ghế salon bằng gỗ; 01 bộ máy hát Karaoke Ariang (amly, đầu đĩa, micro); 02 ghế bàn dài (01 cái bằng gỗ, 01 cái bằng inox); 04 ghế bàn tròn (02 cái bằng gỗ, 02 cái bằngximăng); 01 cái tủ gỗ (để ly); 01 cái tủ gỗ (để áo); 01 máy nước nóng hiệu leton; 01 cái ghế bố gỗ; 02 cái ti vi hiệu sony và darling; 02 cái đi văng (nay xác định là 01 cái đi văng) thửa đất diện tích 5.251m^2 thuộc thửa 70 tờ bản đồ số 30, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) cấp cho hộ của ông G và bà T ngày 05/9/2013 và thửa đất có diện tích $517,3\text{m}^2$ thuộc thửa 38 tờ bản đồ số 30, giấy chứng nhận cấp cho hộ ông G ngày 10/4/2007; đất tại xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cây ăn trái do hai bên tự trồng nên thuộc tài sản riêng.

Về nợ chung: Vợ chồng ông G mượn số tiền 20.000.000đ của anh Lê Văn H ở T, xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, nhưng ông H chưa yêu cầu trả nợ nên chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà Lê Thị Ngọc T trình bày: Thống nhất trình bày của ông G về việc kết hôn, ly hôn và con chung. Bà T và ông G có 01 thửa đất diện tích $7.866,2\text{m}^2$ và 01 thửa đất diện tích $517,3\text{m}^2$, đất cấp cho hộ. Trong hai phần đất này, bà T có mua 1.900m^2 của người khác từ tiền trúng số kiến thiết vào năm 2002 và 2005 và cất thêm nhà phụ như bây giờ. Năm 2013, ông G đòi tách 2.600m^2 cho cá nhân ông G đứng tên và sau đó ông G cũng đã bán. Ông G làm giấy để lại cho bà T cùng các con căn nhà và 3.600m^2 đất.

Về tài sản sử dụng trong gia đình thống nhất theo kê khai của ông G, nhưng có bổ sung thêm 01 cái tủ gỗ (để thức ăn). Tài sản này có một số là tài sản chung của vợ chồng, một số là tài sản của chị T gửi giữ giùm (thể hiện trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 27/7/2017). Chị T có gửi 100.000.000đ cho ông G và bà T giữ giùm, nhưng bà T và ông G mỗi người mượn 50.000.000đ. Nay ông G yêu cầu chia tài sản làm 02 phần thì bà T

không đồng ý, mà phải chia đều cho ông G, bà T, chị T, anh T, anh L mỗi người 01 phần. Các tài sản và tiền của chị T gửi giữ thì hoàn trả lại cho chị T. Ông G phải trả lại diện tích 2.615m² đã chuyển nhượng cho người khác và được quy thành tiền trị giá là 380.000.000đ để chia đều cho các thành viên trong hộ gia đình. Cây ăn trái do hai bên tự trồng nên thuộc tài sản riêng.

Về nợ chung: Ông G, bà T mượn số tiền 20.000.000đ của anh Lê Văn H ở T, xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, nhưng ông H chưa yêu cầu trả nợ nên chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Chị Thái Thị Thùy T (anh L đại diện theo ủy quyền) trình bày:* Trong thời gian chị T ở nước ngoài, chị có gửi số tiền 100.000.000đ cho cha mẹ giữ giùm. Số tiền này, ông G nhận nên yêu cầu ông G trả lại cho chị T 100.000.000đ. Về các tài sản vật dụng sử dụng trong gia đình gồm: 01 chiếc xe Airblade bảng số 66C1-11619; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ cần xà cừ (bà T khai là bộ ghế salon); 01 cái tủ để Tivi bằng kiếng nhôm; 02 cái tủ áo bằng kiếng nhôm; 02 cái máy lạnh 01 mã lực; 01 cái máy giặt hiệu Toshiba; 01 cái tủ lạnh hiệu Sanzo; 01 bộ máy hát Karaoke Ariang; 01 máy nước nóng là do chị T gửi tiền cho ông G, bà T mua giùm để khi nào chị T về Việt Nam để sử dụng. Nay chị T yêu ông G, bà T trả lại những tài sản trên.

Chị T yêu cầu ông G phải trả lại diện tích 2.615m² đã chuyển nhượng cho người khác và được quy thành tiền trị giá là 380.000.000đ để chia đều cho các thành viên trong hộ gia đình.

- *Anh Thái Tấn T, anh Thái Tấn L đồng trình bày:* Anh T, anh L là con chung của ông G, bà T. Đầu năm 2013, ông G có ý định ly hôn với bà T nên đã có thỏa thuận với 02 anh, nếu cho cá nhân ông G đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 2.600m² thì ông G để lại căn nhà và 3.600m² đất trên tổng diện tích 8.383,5m² cho bà T và các anh ở làm ăn sinh sống (theo di chúc ông G viết ngày 10/10/2013). Ông G yêu cầu chia tài sản làm 02 phần cho ông G, bà T thì 02 anh không đồng ý. Nay anh T, anh L yêu cầu chia tài sản chung cho anh T, anh L mỗi người 01 phần đất để canh tác. Ông G phải chia đều số tiền 380.000.000đ (diện tích 2.615m² đã chuyển nhượng cho người khác và được quy thành tiền) cho các thành viên trong hộ gia đình.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

+ Ông G yêu cầu xem xét giải quyết như sau: Thừa đất số 38, 70 là QSDĐ chung của hộ, ông G thống nhất giao cho bà T, anh L, anh T, chị T được QSDĐ thừa số 38; rút lại việc yêu cầu chia thừa số 70 để tự thỏa thuận. Yêu cầu xác định

tài sản chung của ông G và bà T và chia cho mỗi người một phần, gồm: Căn nhà số 162; chiếc xe máy hiệu Airblade biển số 66C1- 11619; bộ vòng ximen trọng lượng 10 chỉ vàng 18k, sợi dây chuyền trọng lượng 10 chỉ vàng 18k. Giao cho bà T nhận hiện vật, nhưng trả $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, xe và chia 05 chỉ vàng 18k cho ông G, còn lại 15 chỉ vàng 18k giao bà T sở hữu. Chiếc xe Suzuki biển số 66C1- 03718 giao cho ông G nhận hiện vật và trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà T. Phần 05 chỉ vàng 24k do ông G gửi bà T cất giữ (sợi dây chuyền); 02 cái tủ cầm thì xin rút khỏi kiện chưa yêu cầu giải quyết. Tài sản khác còn lại được kê khai tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2017 đồng ý giao cho bà T, anh L, anh T, chị T được quyền sở hữu.

+ Bà T trình bày, thống nhất nhận thừa đất số 38 theo ý kiến của ông G; đồng ý việc ông G rút lại yêu cầu chia thừa đất số 70. Thống nhất tài sản chung của ông G và bà T là chiếc xe Suzuki biển số 66C1- 03718, giao cho ông G nhận hiện vật và trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà T; căn nhà số 162 là tài sản chung của 05 thành viên, bà T đồng ý nhận căn nhà và bà T cùng các con trả $\frac{1}{5}$ giá trị căn nhà cho ông G; chiếc xe máy hiệu Airblade biển số 66C1- 11619 là của chị T nên trả lại cho chị T; bộ vòng ximen trọng lượng 10 chỉ vàng 18k và sợi dây chuyền trọng lượng 10 chỉ vàng 18k đã bán không còn nên không đồng ý chia; đồng ý việc ông G rút lại yêu cầu giải quyết 05 chỉ vàng 24k và 02 cái tủ cầm. Tài sản khác được kê khai tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2017, tài sản nào của chị T thì giao trả cho chị T, tài sản còn lại thống nhất như ý kiến của ông G là thuộc sở hữu của bà T, anh L, anh T.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông G đối với 02 cái tủ cầm; 05 chỉ vàng 24k và thừa đất số 70, tờ bản đồ số 30, diện tích 5.251m^2 do hộ ông Thái Văn G đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về giao diện tích $517,3\text{m}^2$ (đo đạc thực tế là $468,7\text{m}^2$) thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 30, đất tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho bà T, chị T, anh T, anh L.

Buộc ông Thái Văn G phải giao cho bà Lê Thị Ngọc T, anh Thái Tấn L, anh Thái Tấn T diện tích 468,7m² thửa số 38 nói trên.

Bà Lê Thị Ngọc T, anh Thái Tấn L, anh Thái Tấn T được quyền sở hữu cây trên thửa đất số 38 (nếu có).

Buộc bà T, anh T, anh L trả $\frac{1}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 468,7m² đất cây lâu năm cho chị T.

Công nhận quyền sử dụng đất thửa số 38, tờ bản đồ số 30, diện tích 468,7m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho bà T, anh T, anh L.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn G về việc chia đôi tài sản chung là căn nhà cấp 4 và 02 chiếc xe.

Buộc bà Lê Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông Thái Văn G $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4 là 83.000.000đ.

Bà Lê Thị Ngọc T được quyền sở hữu căn nhà và công trình phụ tại số 162 (không tính phần đất nền nhà), xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Thái Văn G di dời tài sản cá nhân và tài sản được chia để giao nhà cho bà Lê Thị Ngọc T theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Lê Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông Thái Văn G $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại chiếc xe Airblade là 9.750.000đ.

Bà Lê Thị Ngọc T được quyền sở hữu chiếc xe máy hiệu Airblad biển số 66C1- 11619 (bà T đang quản lý).

Về vàng: Buộc bà T trả có nghĩa vụ trả cho ông G 05 chỉ vàng 18kr.

Bà Lê Thị Ngọc T được quyền sở hữu 15 chỉ vàng 18k (bà T đang quản lý).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc T về việc chia đôi chiếc xe Suzuki 100.

Buộc ông G có nghĩa vụ trả cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại chiếc xe Suzuki 100 do ông G đang quản lý là 2.950.000đ.

Ông Thái Văn G được quyền sở hữu một chiếc xe Suzuki biển số 66C1- 03718.

Bà Lê Thị Ngọc T, anh Thái Tấn L, anh Thái Tấn T được quyền sở hữu: Tài sản ông G đang quản lý gồm một cái ti vi hiệu Darling, một cái đi văng, hai ghế bàn tròn gỗ, hai ghế bàn xi măng, một tủ gỗ (để thức ăn), một cái ghế

bố gỗ. Tài sản bà T đang quản lý gồm một cái ti vi hiệu Sony, một tủ gỗ (để ly), một tủ gỗ (để áo). Hai cái ghế bàn dài gồm: Một cái bằng cây do ông G quản lý, một cái bằng Inox do bà T quản lý.

Buộc ông Thái Văn G giao trả cho bà Lê Thị Ngọc T, anh L, anh T một cái ti vi hiệu Darling, một cái đi văng, hai ghế bàn tròn gỗ, hai ghế bàn xi măng, một tủ gỗ (để thức ăn), một cái ghế bố gỗ, một cái ghế bàn dài, bằng cây.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Thái Thị Thùy T.

Buộc ông G, Tiếng mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền là 25.000.000đ.

Buộc ông Thái Văn G và bà Lê Thị Ngọc T có trách nhiệm liên đới giao trả cho chị Thái Thị Thùy T các tài sản gồm một cái tủ nhôm để ti vi; hai cái tủ nhôm (để áo); một bộ ghế sa lon gỗ (Ghế dài, bàn gỗ, 02 cái ghế gỗ); hai cái máy lạnh hiệu TCL loại 01 mã lực; một cái máy giặt hiệu Toshiba; một cái tủ lạnh hiệu Sanzo; một cái máy nước nóng hiệu Leton; một bộ máy hát karaoke Ariang.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T, chị T, anh T, anh L về đòi lại tài sản là thửa đất có diện tích $2.615m^2$ mà ông G đã bán giá 380.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc ông G khởi kiện đối với bà T yêu cầu chia tài sản của vợ chồng; bà T, anh L, anh T, chị T yêu cầu chia tài sản chung của gia đình; đồng thời anh L đại diện cho chị T yêu cầu ông G, bà T trả lại các tài sản gửi giữ. Hiện nay, chị T đang cư trú tại Đà Loan nên Tòa án Tỉnh thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm về tranh chấp chia tài sau khi ly hôn; chia tài sản chung và đòi lại tài sản để giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Đ (mẹ của ông G) đã chết nên xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đen gồm: Bà Thái Thị K, bà Thái Thị H, ông Thái Văn T, bà Thái Thị A, ông Thái Văn L, bà Thái Thị L, ông Thái Văn G, ông Thái Nhơn Đ theo quy định. Các đương sự có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng có đơn xin vắng mặt, nên xét xử vắng mặt theo yêu cầu.

[2] Xét đối với QSDĐ: Thửa số 70 tờ bản đồ số 30 diện tích thực tế 6.015,2m² (diện tích cấp QSDĐ 5.251m², trong đó loại ONT là 200m², loại CLN là 5.051m²); giấy chứng nhận cấp cho hộ của ông G và bà T ngày 05/9/2013. Thửa số 38 tờ bản đồ số 30 diện tích thực tế 468,6m² (diện tích cấp QSDĐ 517,3m² loại CLN); giấy chứng nhận cấp cho hộ ông G ngày 10/4/2007; đất tại xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Nguồn gốc đất tranh chấp là do cụ Đ cho và nhận chuyển nhượng thêm của người khác (nhận chuyển nhượng thêm diện tích đất 1.900m²). Tại phiên tòa, ông G đồng ý giao thửa đất số 38 cho bà T, anh L, anh T, chị T. Tuy nhiên, chị T không có đơn yêu cầu chia QSDĐ, nhưng ông G, bà T thống nhất chia cho chị T được $\frac{1}{4}$ thửa số 38 là tự nguyện nên chấp nhận. Do chị T cư trú ở nước ngoài nên chỉ được nhận giá trị QSDĐ tương ứng $\frac{1}{4}$ diện tích 468,6m² theo quy định của pháp luật, tính thành tiền 117,15m² x 85.000.000đ/m² = 9.957.700đ (đương sự thống nhất áp dụng giá trị đất theo kết quả định giá ngày 27/7/2017, vì giá đất hiện nay không chênh lệch nhiều). Vậy bà T, anh L, anh T được QSDĐ chung diện tích 468,6m² và liên đới trách nhiệm trả cho chị T số tiền 9.957.700đ là phù hợp. Ông G xin rút lại yêu cầu chia diện tích thửa đất số 70 và bà T đồng ý; anh L, anh T thì có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy đình chỉ giải quyết thửa đất số 70.

[3] Xét yêu cầu chia số tiền 380.000.000đ (giá trị diện tích 2.615m²): Bà T, anh T, anh L (đồng thời đại diện của chị T) cho rằng, trước đây các đương sự ký tên chuyển QSDĐ cho ông G đứng tên cá nhân diện tích 2.615m² là bị đe dọa dùng vũ lực. Đồng thời, ông G làm di chúc giao căn nhà, diện tích đất 3.600m² cho bà T, anh T, anh L và chị T (gọi là 04 thành viên trong hộ). Nay ông G đã chuyển nhượng 2.615m² và tiếp tục đòi chia tài sản nên yêu cầu ông G phải chia số tiền nói trên. Nhận thấy, theo hợp đồng ủy quyền ngày 08/7/2013 của chị T và giấy thỏa thuận ngày 26/7/2013, thể hiện 04 thành viên trong gia đình đồng ý như sau: Hộ ông G được cấp giấy chứng nhận thửa đất số 64 tờ bản đồ số 30 diện tích 7.866,2m², được tách thành thửa 69 diện tích 2.615m² để cấp cho cá nhân ông G, diện tích còn lại 5.251m² là thửa 70 cấp cho hộ ông G, bà T. Ủy ban nhân dân huyện C ý kiến: Ngày 30/8/2011, hộ ông G được cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 7.866,2m² thửa số 64 tờ bản đồ số 30. Sau đó, hộ ông G thống nhất làm thủ tục tách thửa 64 thành thửa 69 diện tích 2.615m² để cấp giấy chứng nhận cho cá nhân ông G; thửa 70 diện tích 5.251,2m² cấp cho hộ ông G, bà T và giấy chứng nhận cấp cùng ngày

05/9/2013 (Công văn số 1466/UBND-NC ngày 06/5/2020; Công văn số 3281/UBND-NC ngày 02/8/2021). Hơn nữa, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông Thái Văn S (cha ông G) thể hiện Sánh tặng cho riêng ông G diện tích 2.615m^2 (trang 4 giấy chứng nhận). Bà T khai, ông G có hành vi buộc bà ký tên tờ thỏa thuận ngày 26/7/2013, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, trong khi đó tờ thỏa thuận được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực theo quy định, không có ai khiếu nại việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho cá nhân ông G. Mặt khác, ông G chuyển nhượng đất có nguồn gốc của cụ Đ, cụ S là nhằm để chăm lo phụng dưỡng cho cụ Đ lúc còn sống vì đã già yếu.

Xét Tờ di chúc ngày 10/10/2013 của ông G, nội dung di chúc thể hiện: Giao cho bà T và các con một phần đất có diện tích 3.600m^2 , ông G sử dụng một phần còn lại là 1.600m^2 (tại phiên tòa bà T thừa nhận cách phân chia trong di chúc); căn nhà để làm nơi thờ cúng ông bà. Nay ông G còn sống và hủy bỏ di chúc, nên việc yêu cầu chia nhà đất là phù hợp quy định của pháp luật. Hơn nữa, tại biên bản hòa giải ngày 08/01/2015 của Ủy ban nhân dân xã H, bà T trình bày diện tích 2.600m^2 là của cá nhân ông G, còn diện tích đất $5.251,2\text{m}^2 + 517,3\text{m}^2$ là phần đất chung nên yêu cầu chia làm 05 phần. Vì vậy, yêu cầu ông G chia số tiền 380.000.000đ là không có cơ sở.

[4] Đối với căn nhà: Ông G, bà T đều thống nhất căn nhà cất vào năm 1995, nhưng bà T cho rằng do bà trúng số kiến thiết nên cất thêm phần nhà phụ vào năm 2010 (tờ tường trình ngày 15/9/2015 khai làm nhà phụ năm 2005). Bà T, anh L, anh T yêu cầu chia cho ông G 1/5 giá trị căn nhà, vì 04 thành viên còn lại trong gia đình đều có quyền sở hữu (chị T không có đơn yêu cầu) là không có cơ sở, bởi vì: Nguồn tiền xây dựng nhà là của vợ chồng ông G, bà T có được từ thu nhập chung của vợ chồng và một phần thu nhập của vợ chồng từ trúng thưởng xổ số kiến thiết trong thời kỳ hôn nhân (Điều 9 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014) của Chính phủ. Tại biên bản hòa giải ngày 08/01/2015 của xã nói trên, bà T khai đối với căn nhà nếu chia cho bà một phần căn nhà phía trước và chia cho ông G một phần căn nhà phía sau thì sẽ gặp khó khăn trong sinh hoạt, nên bà không đồng ý chia một phần hiện vật cho ông G. Vậy lời khai này đã thể hiện ý chí của bà T xác định nhà là tài sản chung của vợ chồng.

Mặt khác, bà T thừa nhận căn nhà xây dựng lúc các con còn nhỏ, đồng thời chị T kết hôn (ngày 16/4/2002) đã đi cư trú ở nước ngoài từ năm 2002.

Riêng anh T, anh L thì còn sống phụ thuộc cha mẹ, sau đó đi học ở thành phố Hồ Chí minh và đi làm việc tự sinh sống (bà T khai hiện nay anh L vẫn còn tiếp tục học nâng cao trình độ), đã cho thấy không có đóng góp công sức, chi phí vào việc xây dựng căn nhà. Theo quy định của pháp luật thì con trong gia đình chỉ được hưởng quyền về tài sản khi có công sức đóng góp vào tài sản của gia đình (khoản 5 Điều 70 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Vì vậy, căn nhà là tài sản chung của ông G, bà T nên không chấp nhận việc chia đều cho các con một phần tài sản này. Ông G, bà T thống nhất áp dụng kết quả định giá ngày 27/7/2017, trị giá căn nhà là 167.990.744đ. Ông G thống nhất giao cho bà T nhận căn nhà là bảo đảm nơi ở cho bà T, nhưng bà T phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị 83.995.000đ (đất nền nhà chưa yêu cầu giải quyết nên chưa tính giá trị QSDĐ) cho ông G là có cơ sở nên chấp nhận. Hiện nay, anh T, anh L đang ở trong căn nhà thì bà T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với tường rào, ông G, bà T thống nhất đã rút yêu cầu chia thửa đất số 70 nên cũng chưa yêu cầu giải quyết nên đình chỉ.

[5] Về cây trên đất tranh chấp và tài sản sử dụng của gia đình, ông G và bà T thỏa thuận thống nhất:

Giao cây trên thửa đất số 38 cho người nhận QSDĐ được quyền sở hữu (nếu có). Giao cho bà T, anh L, anh T, chị T được quyền sở hữu các tài sản sau đây: Tài sản ông G đang quản lý gồm một cái ti vi hiệu Darling giá 100.000đ, một cái đi văng giá 400.000đ, hai ghế bàn tròn gỗ, hai ghế bàn xi măng (giá trị thấp nên không định giá), một tủ gỗ (để thức ăn) giá 400.000đ, một cái ghế bố gỗ giá 200.000đ. Tài sản bà T đang quản lý gồm: Một cái ti vi hiệu Sony giá 100.000đ, một tủ gỗ (để ly) giá 500.000đ, một tủ gỗ (để áo) giá 600.000đ. Riêng hai cái ghế bàn dài gồm: Một cái bằng cây do ông G quản lý, một cái bằng Inox do bà T quản lý (biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là mục 10, biên bản định giá tài sản là mục 7, 8).

Giao cho ông G được quyền sở hữu chiếc xe Suzuki biển số 66C1-03718, nhưng trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà T là 2.975.000đ (giá 5.950.000đ : 2)

[6] Xét yêu cầu của chị T về việc đòi tài sản gửi giữ: Tại phiên tòa, ông G và bà T thống nhất giao trả cho chị T các tài sản gồm một cái tủ nhôm để ti vi giá 300.000đ; hai cái tủ nhôm (để áo) giá 600.000đ; một bộ ghế sa lon gỗ (Ghế dài, bàn gỗ, 02 cái ghế gỗ) giá 660.000đ; hai cái máy lạnh hiệu TCL loại 01 mã lực giá 2.000.000đ; một cái máy giặt hiệu Toshiba giá 2.500.000đ; một cái tủ lạnh hiệu Sanzo giá 500.000đ; một cái máy nước nóng hiệu Leton giá

800.000đ. Một bộ máy hát karaoke Ariang (Amly, đầu đĩa, 02 micro, 02 cái loa 0,3m x 0,4m) giá 500.000đ.

Đối với *chiếc xe máy hiệu Airblad biển số 66C1- 11619*, anh L yêu cầu cho chị T nhận lại tài sản gửi giữ là không có cơ sở, vì không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện chị T trực tiếp mua xe hoặc chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận gửi giữ, quy định trách nhiệm bảo quản và thời gian gửi giữ. Trên thực tế, bà T đứng tên quyền sở hữu trong thời kỳ hôn nhân, bà T đang quản lý sử dụng, nên chiếc xe thuộc quyền sở hữu của ông G, bà T. Ông G thống nhất giao cho bà T được quyền sở hữu, nhưng phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông G là 9.750.000đ (Giá 19.500.000đ : 2).

Ngoài ra, chị T trình bày (văn bản ý kiến ngày 21/10/2015) trong thời gian ở nước ngoài có gửi tiền về Việt Nam cho cha mẹ giữ giùm 100.000.000đ, do ông G nhận tiền nên yêu cầu ông G trả số tiền nói trên. Việc nhận tiền gửi giữ, bà T cung cấp chứng từ mang tên ông G nhận 4.000 USD của dịch vụ chuyển tiền Western Union, không có chữ ký của ông G và ông G không thừa nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà T thừa nhận là bà có nhận và trực tiếp quản lý 100.000.000đ để cho vay và bà T thừa nhận sau đó bà có mượn 50.000.000đ để chi tiêu (tờ tường trình ngày 15/9/2015), nhưng ông G không thống nhất trình của bà T, bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông G thống nhất mượn số tiền 50.000.000đ này, nên cá nhân bà T còn quản lý 50.000.000đ của chị T gửi giữ là có cơ sở.

Bà T cho rằng, bà có mượn 50.000.000đ của chị T gửi giữ để cùng ông G đến Chi nhánh Ngân hàng N huyện C trả nợ do ông G đứng tên vay (có chứng từ nộp tiền của Ngân hàng). Nhận thấy, bà T khai ông G vay tiền của Ngân hàng để đầu tư vào Công ty T, nên cá nhân ông G chịu trách nhiệm trả nợ cho chị T, nhưng bà thừa nhận không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó sau khi có quyết định của Tòa án cho ông G, bà T ly hôn thì lúc này bà T đồng ý cùng ông G mượn tiền của chị T gửi giữ để trả nợ Ngân hàng (Quyết định ly hôn ngày 18/02/2014 trả tiền Ngân hàng ngày 21/02/2014), đã thể hiện ý chí của bà T về việc tự thỏa thuận giải quyết nợ chung sau khi ly hôn. Như vậy, ông G thừa nhận bà T có đưa tiền trả nợ Ngân hàng nên phải có nghĩa vụ liên đới với bà T hoàn trả tiền mượn chung, nhưng do đã ly hôn nên mỗi người phải trả cho chị T 25.000.000đ (liên đới theo phần) là phù hợp.

Theo trình bày của bà T thì bà còn quản lý 50.000.000đ, nhưng do đơn yêu cầu độc lập của chị T không có yêu cầu cá nhân bà T trả nợ nên không xem xét trong vụ án này (đơn của chị T đòi ông G trả tiền).

[7] Xét đối với 20 chỉ vàng 18k: Bà T cho rằng đã bán chỉ tiêu cho nhu cầu trong gia đình trong thời gian ly thân nên không còn. Bà T thừa nhận việc bán vàng không có sự đồng ý của ông G. Vì vậy, ông G yêu cầu chia 05 chỉ vàng 18k, bà T được quyền sở hữu 15 chỉ vàng 18k là có cơ sở chấp nhận.

[8] Về 05 chỉ vàng 24k: Ông G đã gửi đơn rút lại yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa ông vẫn không yêu cầu giải quyết đối với số vàng này là tự nguyện phù hợp quy định nên đình chỉ giải quyết.

Vậy bà T phải hoàn trả cho ông G số tiền 93.745.000đ, nhưng được khấu trừ số tiền ông G phải hoàn trả cho bà T 2.975.000đ, nên bà T phải trả cho ông G là 90.770.000đ.

[9] Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đen đều xác định không có quyền nghĩa vụ liên đến các tài sản tranh chấp. Về đất tranh chấp thì cụ Đen đã cho ông G. Nay không yêu cầu gì đối với các đương sự trong vụ án này và xin xét xử vắng mặt, nên không xem xét.

Luật sư: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông G là có một phần cơ sở để chấp nhận

Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Từ khi thụ lý vụ án đến xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Luật sư và các đương sự thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với phân tích nói trên nên chấp nhận.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu của ông G, bà T, chị T, anh L, anh T.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông G, bà T, chị T, anh L, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản sau ly hôn, chia tài sản chung và đòi lại tài sản theo quy định của pháp luật (Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26 và điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016).

Ông G phải chịu án phí giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà 83.995.000đ, giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc xe Suzuki 2.975.000đ, giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc xe Airblad là 9.750.000đ, số tiền trả cho chị T 25.000.000đ, giá trị 05 chỉ vàng 18k là 18.500.000đ (ông G thống nhất 3.7000.000đ/chỉ). Tổng cộng $140.220.000 \times 5\% = 7.011.000đ$.

Bà T phải chịu án phí giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà 83.995.000đ, giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc xe Suzuki 2.975.000đ, giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc xe Airblad là 9.750.000đ, số tiền trả cho Trinh 25.000.000đ, giá trị 15 chỉ vàng 18k là 55.500.000đ. Tổng cộng $177.220.000đ \times 5\% = 8.861.000đ$.

Ông G, bà T liên đới chịu án phí phần giá trị tài sản trả cho chị T $7.860.000đ \times 5\% = 393.000đ$.

Chị T chịu án phí giá trị đất được chia 9.957.000đ, giá trị chiếc xe Airblad 19.500.000đ. Tổng cộng $29.457.000đ \times 5\% = 1.472.800đ$. Việc chị T yêu cầu ông G trả tiền gửi giữ đã được chấp nhận buộc ông G bà T liên đới trách nhiệm trả 50.000.000đ. Hiện nay, bà T còn đang quản lý tiền của chị T 50.000.000đ, nhưng chưa có yêu cầu xem xét giải quyết đối với cá nhân bà T trả nợ, nên chị T không phải chịu án phí phần 50.000.000đ này.

Bà T, anh L, anh T liên đới chịu án phí $\frac{3}{4}$ giá trị đất 29.873.100đ, giá trị tài sản trong nhà 3.220.000đ. Tổng cộng $33.093.000đ \times 5\% = 1.654.000đ$. Phần yêu cầu xác định tài chung 380.000.000đ không phải chịu án phí.

[11] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng cộng 8.556.906đ, ông G đã tạm ứng và chi xong nên các đương phải chịu một phần chi phí để hoàn trả lại cho ông G.

Ông G phải chịu số tiền 1.712.906đ (trừ một phần tiền tạm ứng và đã chi xong).

Bà T, anh L, anh T liên đới trách nhiệm chịu số tiền 5.133.000đ, để hoàn trả cho ông G.

Chị T phải chịu số tiền 1.711.000đ, để hoàn trả cho ông G.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản Điều 26, 28, 147, 157, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 219, 554 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2, 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 26 và điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Thái Văn G, bà Lê Thị Ngọc T.

Đình chỉ giải quyết một phần vụ án về yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất số 70 tờ bản đồ số 30 diện tích thực tế 6.015,2m²; phần tường rào thuộc thửa đất số 70 cạnh giáp đường bê tông; hai cái tủ cầm và 05 (năm) chỉ vàng 24k.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Thái Thị Thùy T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Thái Tấn T, anh Thái Tấn L.

2. Bà Lê Thị Ngọc T, anh Thái Tấn L, anh Thái Tấn T, được quyền sử dụng đất chung diện tích 468,7m² (loại CLN) thửa số 38, tờ bản đồ số 30, trong phạm vi các mốc M32, M33, M34, M35, M36, M37, M38, M39, M40, M41, M42 trở về mốc M32; giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông Thái Văn G ngày 10/4/2007; đất tại xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Thái Văn G phải giao cho bà Lê Thị Ngọc T, anh Thái Tấn L, anh Thái Tấn T diện tích 468,7m² thửa số 38 nói trên.

Bà Lê Thị Ngọc T, anh Thái Tấn L, anh Thái Tấn T được quyền sở hữu cây trên thửa đất số 38 (nếu có).

Bà Lê Thị Ngọc T được quyền sở hữu căn nhà và công trình phụ tại số 162 (không tính phần đất nền nhà), xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Thái Văn G di dời tài sản cá nhân và tài sản được chia để giao nhà cho bà Lê Thị Ngọc T theo quy định của pháp luật.

Ông Thái Văn G được quyền sở hữu một chiếc xe Suzuki biển số 66C1-03718 (ông G đang quản lý).

Bà Lê Thị Ngọc T được quyền sở hữu chiếc xe máy hiệu Airblad biển số 66C1- 11619 (bà T đang quản lý).

Bà Lê Thị Ngọc T, anh Thái Tấn L, anh Thái Tấn T được quyền sở hữu các tài sản sau đây: Tài sản ông G đang quản lý gồm một cái ti vi hiệu Darling, một cái đi văng, hai ghế bàn tròn gỗ, hai ghế bàn xi măng, một tủ gỗ (để thức ăn), một cái ghế bố gỗ. Tài sản bà T đang quản lý gồm một cái ti vi hiệu Sony, một tủ gỗ (để ly), một tủ gỗ (để áo). Hai cái ghế bàn dài gồm: Một cái bằng cây do ông G quản lý, một cái bằng Inox do bà T quản lý.

Buộc ông Thái Văn G giao trả cho bà Lê Thị Ngọc T, anh L, anh T một cái ti vi hiệu Darling, một cái đi văng, hai ghế bàn tròn gỗ, hai ghế bàn xi măng, một tủ gỗ (để thức ăn), một cái ghế bố gỗ, một cái ghế bàn dài bằng cây.

Buộc ông Thái Văn G và bà Lê Thị Ngọc T có trách nhiệm liên đới giao trả cho chị Thái Thị Thùy T các tài sản gồm một cái tủ nhôm để ti vi; hai cái tủ

nhôm (để áo); một bộ ghế sa lon gỗ (Ghế dài, bàn gỗ, 02 cái ghế gỗ); hai cái máy lạnh hiệu TCL loại 01 mã lực; một cái máy giặt hiệu Toshiba; một cái tủ lạnh hiệu Sanzo; một cái máy nước nóng hiệu Leton. Một bộ máy hát karaoke Ariang (Amly, đầu đĩa, 02 cái micro, 02 cái loa 0,3m x 0,4m).

Buộc ông Thái Văn G và bà Lê Thị Ngọc T mỗi người phải trả số tiền 25.000.000đ cho chị Thái Thị Thùy T.

(kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2017 và sơ đồ đo đạc ngày 01/11/2021).

Buộc bà Lê Thị Ngọc T phải hoàn trả cho ông Thái Văn G số tiền là 90.770.000đ.

Buộc bà Lê Thị Ngọc T trả cho ông Thái Văn G 05 chỉ vàng 18k.

Bà Lê Thị Ngọc T được quyền sở hữu 15 chỉ vàng 18k (bà T đang quản lý).

Buộc Bà Lê Thị Ngọc T, anh Thái Tấn T, anh Thái Tấn L liên đới trách nhiệm trả cho chị Thái Thị Thùy T số tiền 9.957.700đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền (không tính lãi vàng) còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông G phải chịu án phí là 7.011.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ theo biên lai số 032371 ngày 24/6/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Vậy còn phải nộp tiếp số tiền 2.011.000đ.

Bà T phải chịu án phí 8.861.000đ.

Ông G, bà T liên đới chịu án phí 393.000đ.

Chị T chịu án phí 1.472.800đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.900.000đ theo biên lai số 0000327 ngày 26/6/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Vậy được nhận lại số tiền thừa 427.200đ.

Bà T, anh L, anh T liên đới chịu án phí 1.654.000đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí của bà T, anh T, anh L mỗi người đã nộp 1.900.000đ theo các biên lai số 0000329, số 0000330, số 0000331 cùng ngày 26/6/2018 của

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà T, anh T, anh L được nhận số còn lại là 4.046.000đ.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng cộng 8.556.906đ, ông G đã tạm ứng và chi xong nên các đương phải chịu một chi phí để hoàn trả lại cho ông G.

Ông G phải chịu số tiền 1.712.906đ (trừ một phần tiền tạm ứng và đã chi xong).

Bà T, anh L, anh T liên đới trách nhiệm chịu số tiền 5.133.000đ để hoàn trả cho ông G.

Chị T phải chịu số tiền 1.711.000đ, để hoàn trả cho ông G.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ chí Minh theo quy định của pháp luật. Đối với đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng